

Phụ lục IV
MẪU TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

“Phụ lục VIII
TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
Color photo
04 cm x 06 cm
(dấu giáp lai đóng
kèm)
(the joint-page-seal
attached)

....., ngày ... tháng ... năm ...

....., date ... month ... year ...

Kính gửi:

To:

TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN¹
(APPLICATION FOR AIRPORT SECURITY CONTROL BADGE
WITH LONG-TERM USE)

Số:²

No:

1. Họ và tên (*Full Name*): 2. Giới tính (*Gender*):.....

¹ - Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 22 mục; nếu ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ (All fields in paragraph 22 must be filled, otherwise the application will be rejected).

- Mục 2, 4, 5, 6, 7, 10 và 15 chỉ áp dụng đối với người nước ngoài;

- Mục 22.2 chỉ áp dụng đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 14 của Thông tư này khi đề nghị cấp mới hoặc khi đề nghị cấp lại do thay đổi vị trí công tác khác cơ quan, đơn vị.

(Only subjects specified at the points a, b and c in clause 1, Article 14 of this Circular subjected to provisions at Session 22.2 for the new issuance of airport security permits).

- Đối với tờ khai đề nghị người khai thác cảng hàng không, sân bay cấp thẻ, người xác nhận chỉ đóng dấu nếu có dấu. (For the personal form request the airport permit issued by the airport operator, the stamp is subjected to availability of the office's seal).

- Đóng dấu giáp lai các trang của Tờ khai.

² Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi (for official use only).

3. Ngày, tháng, năm sinh (*Date of birth*): .../.../... 4. Dân tộc (*Ethnic group*):...
5. Quê quán (*Hometown*): 6. Tôn giáo (*Religion*):
7. Quốc tịch (*Nationality*):
8. Chức vụ (*Position*): 9. Điện thoại liên lạc (*Tel*):.....
10. Chỗ ở hiện nay (*Present address*):.....
11. Số định danh/Chứng minh nhân dân³:
12. Hộ chiếu (*Passport No*):.....
ngày cấp (*Date of issue*): nơi cấp (*Place of issue*):.....
13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác (*Working place*):.....
14. Thời hạn làm việc (*Length of work*):
- 14.1. Biên chế nhà nước (*Permanent*)
- 14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn (*Undefined-term contract*)
- 14.3. Hợp đồng xác định thời hạn (*Definite-term contract*)
- Thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
- 14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc (*Seasonal Contract*)
- Thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
15. Đặc điểm nhận dạng (*Identity*):
(Kê khai theo đặc điểm nhận dạng của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân) (*provide identity characteristics based on the national ID cards*)
16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (*Brief personal background for the last five years*):

Thời gian (<i>Time</i>)	Đơn vị công tác (<i>Working place</i>)	Chức vụ, công việc (<i>Positions and duties</i>)

17. Kỷ luật (*Discipline*):
18. Tiền án, tiền sự (*Previous convictions*):

³ Nếu chưa được cấp thẻ Căn cước công dân.

19. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có)/*Security permit number (if any):*

20. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay
(*Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas*):

20.1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế (*Levels of activities in restricted areas*):

- Thường xuyên (*Regular*)
- Không thường xuyên (*Irregular*)

20.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (*Activities in restricted areas*)

Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa (<i>Passenger, baggage and cargo handling</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay (<i>Aircraft maintenance, repair and cleaning</i>)	<input type="checkbox"/>
Cung ứng suất ăn, nhiên liệu... cho tàu bay (<i>Aircraft catering, refueling...</i>)	<input type="checkbox"/>
Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay (<i>Aviation security patrol, guard and control at the terminal/ airport</i>)	<input type="checkbox"/>
Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay (<i>Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport</i>)	<input type="checkbox"/>
Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay (<i>Airport/ terminal equipment maintenance</i>)	<input type="checkbox"/>
Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga (<i>Providing business and services at the terminal</i>)	<input type="checkbox"/>
Làm các công việc khác phục vụ chuyến bay (<i>Providing other services for flights</i>)	<input type="checkbox"/>
Phục vụ chuyên cơ (<i>VVIP flights</i>)	<input type="checkbox"/>
Làm thủ tục visa cho khách du lịch (<i>Assisting visa for tourists</i>)	<input type="checkbox"/>
Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị (<i>Welcoming and seeing off company's visitors</i>)	<input type="checkbox"/>
Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan (<i>Performing duties of the police, army and customs</i>)	<input type="checkbox"/>
Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác (<i>Professional tasks of competent authorities</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga (<i>Terminal facilities construction and repair</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay (<i>Airport facilities construction and repair</i>)	<input type="checkbox"/>
Công việc khác (<i>Other activities</i>)	<input type="checkbox"/>

20.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 20.2 trên (*Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 20.2 above*):

.....

20.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly) (<i>Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area)</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực sân đỗ tàu bay (<i>Aircraft parking area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn (<i>Runways and taxiways</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay (<i>Baggage sorting and loading area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực quá cảnh, nối chuyến (<i>Transit/transfer area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay (<i>Cargo and mail sorting and loading area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ (<i>VVIP Flight Lounges</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến (<i>Baggage reclaim area at Arrival Terminal</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay (<i>Passenger check-in area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hóa, bưu gửi (<i>Cargo and mail accepting and holding area</i>)	<input type="checkbox"/>
Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay (<i>Airport/aerodrome water and electricity supply area</i>)	<input type="checkbox"/>
Các khu vực khác (<i>Other areas</i>)	<input type="checkbox"/>

20.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for? (Specify the name of each airport)*:

Nội Bài	<input type="checkbox"/>	Điện Biên	<input type="checkbox"/>	Cát Bi	<input type="checkbox"/>	Thọ Xuân	<input type="checkbox"/>
Vinh	<input type="checkbox"/>	Đồng Hới	<input type="checkbox"/>	Đà Nẵng	<input type="checkbox"/>	Phú Bài	<input type="checkbox"/>
Chu Lai	<input type="checkbox"/>	Pleiku	<input type="checkbox"/>	Phù Cát	<input type="checkbox"/>	Tuy Hoà	<input type="checkbox"/>
Cam Ranh	<input type="checkbox"/>	Buôn Ma Thuột	<input type="checkbox"/>	Liên Khương	<input type="checkbox"/>	Côn Sơn	<input type="checkbox"/>
Cần Thơ	<input type="checkbox"/>	Rạch Giá	<input type="checkbox"/>	Cà Mau	<input type="checkbox"/>	Phú Quốc	<input type="checkbox"/>
Tân Sơn Nhất	<input type="checkbox"/>					Vân Đồn	<input type="checkbox"/>

21. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

21.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. (*I hereby declare that the above*

statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment).

21.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm (*I have read and understood the regulations on the use of aviation security control badge. When granted the badge, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations).*

Người khai ký và ghi rõ họ tên
(*Signature and full name of applicant*)

22. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. (*Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit*).

22.1. Tôi xác nhận Ông, bà: là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 20. (*I hereby certify that Mr./Mrs is our employee who is assigned with the duties as described at paragraph 20 above*).

22.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà) không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số ... ngày ... tháng ... năm ... do Sở Tư pháp ... cấp); các mục từ 01 đến 21 khai là đúng sự thật. (*I confirm that the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that Mr/Mrs has no previous convictions or offences (Criminal Record No. ... dated ... issued by the Justice Department); Statements in paragraphs from 01 to 21 are true and correct.*

22.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong bản khai này của ông (bà) là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo quy định (*I certify that all information provided in this application are true and correct, otherwise I would take full responsibility.*)

Ngày ... tháng ... năm...
(*MM/DD/YY*)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(*HEAD OF ORGANIZATION/UNIT*)
(Ký tên, đóng dấu)
(*Signature and seal*)